



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 03+04

Ngày 10 tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

19-12-2022	Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
20-12-2022	Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	40
30-12-2022	Quyết định số 34 /2022/QĐ-UBND ban hành quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	46

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12-01-2023	Quyết định số 36/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử; lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên	56
17-01-2023	Quyết định số 72/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân	68

dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần trong năm 2022

18-01-2023	Quyết định số 77/QĐ-UBND phê duyệt 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Tổ chức cán bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	70
18-01-2023	Quyết định số 78/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	75
18-01-2023	Quyết định số 79/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên	81
06-02-2023	Quyết định số 145/QĐ-UBND phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên	98

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31 /2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4700/TTr-STC ngày 23 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên

trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 31/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		<i>I101</i>				<i>Sắt kim loại</i>	<i>Tấn</i>	<i>8.000.000</i>	
		<i>I102</i>				<i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i>			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000	

			I10204		Quặng Manhetit có hàm lượng $50\% \leq \text{Fe} < 60\%$	Tấn	700.000	
			I10205		Quặng Manhetit có hàm lượng $\text{Fe} \geq 60\%$	Tấn	1.000.000	
		<i>I103</i>			<i>Quặng Limonit (không từ tính)</i>			
			I10301		Quặng limonit có hàm lượng $\text{Fe} \leq 30\%$	Tấn	150.000	
			I10302		Quặng limonit có hàm lượng $30\% < \text{Fe} \leq 40\%$	Tấn	210.000	
			I10303		Quặng limonit có hàm lượng $40\% < \text{Fe} \leq 50\%$	Tấn	340.000	
			I10304		Quặng limonit có hàm lượng $50\% < \text{Fe} \leq 60\%$	Tấn	420.000	
			I10305		Quặng limonit có hàm lượng $\text{Fe} > 60\%$	Tấn	600.000	
	I3				Titan			
		<i>I301</i>			<i>Quặng titan gốc (ilmenit)</i>			

			I30101		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110.000	
			I30102		Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000	
			I30103		Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000	
			I30104		Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	385.000	
		I302			Quặng titan sa khoáng			
			I30201		Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000	
			I30202		Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)			
				I3020201	Ilmenit	Tấn	1.950.000	
	I4				Vàng			
		I401			Quặng vàng gốc			
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn	Tấn	910.000	

			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000	
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000	
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000	
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000	
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000	
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000	
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000	
		I402			Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	Kg	1.000.000.000	
		I403			Tinh quặng vàng			
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000	
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	Tấn	175.000.000	

	I6				Bạch kim, bạc, thiếc			
		<i>I603</i>			<i>Thiếc</i>			
			I60301		Quặng thiếc gốc			
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000	
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000	
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000	
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000	
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000	
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000	
			I60303		Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000	
	I7				Wolfram, Antimoan			

		<i>I701</i>			<i>Wolfram</i>			
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.300.000	
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.940.000	
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.910.000	
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000	
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000	
		<i>I702</i>			<i>Antimoan</i>			
			I70202		Quặng Antimoan			
				I7020201	Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	Tấn	6.041.000	
				I7020202	Quặng antimon có hàm lượng $5\% < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	10.080.000	
				I7020203	Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	14.400.000	

				I7020204	Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤20%	Tấn	20.130.000	
				I7020205	Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	Tấn	28.750.000	
	I8				Chì, kẽm			
		I802			Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201		Tinh quặng chì			
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	11.550.000	
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	16.500.000	
			I80202		Tinh quặng kẽm			
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	4.000.000	
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	5.000.000	
		I803			Quặng chì, kẽm			

			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	560.000	
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng 5% \leq Pb+Zn<10%	Tấn	1.330.000	
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng 10% \leq Pb+Zn<15%	Tấn	1.870.000	
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn \geq 15%	Tấn	2.244.000	
	I10				Đồng			
		<i>I1001</i>			<i>Quặng đồng</i>			
			I100101		Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	Tấn	485.000	
			I100102		Quặng đồng có hàm lượng 0,5% \leq Cu<1%	Tấn	960.000	
			I100103		Quặng đồng có hàm lượng 1% \leq Cu<2%	Tấn	1.610.000	
			I100104		Quặng đồng có hàm lượng 2% \leq Cu<3%	Tấn	2.290.000	
			I100105		Quặng đồng có hàm lượng 3% \leq Cu<4%	Tấn	3.210.000	

			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	4.120.000	
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	5.500.000	
		<i>I1002</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$</i>	<i>Tấn</i>	<i>16.500.000</i>	
		<i>I1003</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)</i>	<i>Tấn</i>	<i>19.800.000</i>	
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		<i>I1301</i>				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$</i>	<i>Tấn</i>	<i>11.400.000</i>	

Phụ lục II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 31/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình			
		III101				<i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i>	m ³	40.000	
		III102				<i>Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội ...) thuộc Dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc</i>	m ³	65.000	
	II2					Đá, sỏi			
		II201				<i>Sỏi</i>			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	150.000	
		II202				Đá			

			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	
				II2020302	Đá học	m ³	80.000	
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	80.000	
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	168.000	
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000	
				II2020308	Đá cát kết; Đá cát, bột kết	m ³	70.000	
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		<i>II302</i>			<i>Đá sản xuất xi măng</i>			
				II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng
				II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	Đá sét làm nguyên liệu xi măng
				II30204	Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	m ³	105.000	
	II5				Cát			
		<i>II502</i>			<i>Cát xây dựng</i>			

			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000	
	II7					Đất làm gạch, ngói	m³	120.000	
	II10					Dolomite, quarzite			
		III1001				Dolomite			
			III100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	
			III100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000	
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		III1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	210.000	
		III1105				Sét cao lanh làm xương gạch	Tấn	110.000	
	II16					Than antraxit hầm lò			
		III1601				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	
		III1602				Than cục			
			III160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	
			III160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	

			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		II1603				Than cám			
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.958.000	
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.390.000	
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	
			II160308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1.300.000	
	II17					Than antraxit lộ thiên			

		III1701			Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000	
		III1702			Than cục			
			III170201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	Núi Hồng than cục xô 1C
			III170202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	
			III170203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	
			III170204		Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			III170205		Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			III170206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			III170207		Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			III170208		Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		III1703			Than cám			
			III170301		Than cám 1	Tấn	2.606.000	
			III170302		Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			III170303		Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	Núi Hồng than cám 3B.3

			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.917.000	Núi Hồng than cám 4A.3
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.684.000	Núi Hồng than cám 5A.5
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.521.600	
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	1.116.000	Núi Hồng than cám 7A
			II170308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1.300.000	
		III1705				Than mỏ Cát Nê	Tấn	300.000	
	II18					Than nâu, than mỡ			
		III1801				Than nâu	Tấn	760.000	
		III1802				Than mỡ			
			II180201			Than mỡ có độ tro $A_k \leq 40\%$	Tấn	2.500.000	
			II180202			Than mỡ có độ tro $A_k > 40\%$	Tấn	1.750.000	
	II19					Than khác			
		III1901				Than bùn	Tấn	280.000	
		III1903				Than bã sàng	Tấn	206.000	

		II1904			Xít thải than	Tấn	192.000	
	II24				Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401			Barit			
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	40.000	
			II240102		Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	110.000	
			II240103		Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	300.000	
			II240104		Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	600.000	
			II240105		Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	800.000	
		II2402			Fluorit			
			II240201		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	150.000	
			II240202		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	500.000	
			II240203		Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	2.500.000	
			II240204		Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	3.000.000	
			II240205		Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.500.000	

Phụ lục III

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 31/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				<i>Cắm lai, lát</i>			
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m ³	10.500.000	
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	21.300.000	
			III10103			D≥50cm	m ³	31.200.000	
		III102				<i>Cắm liên (cà gân)</i>	m ³	5.110.000	
		III103				<i>Dáng hương (giáng hương)</i>	m ³	20.000.000	
		III104				<i>Du sam</i>	m ³	18.000.000	
		III105				<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>			
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000	
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³		

								19.600.000	
			III10503			D \geq 50 cm	m ³	28.200.000	
		III106				Gụ			
			III10601			D<25cm	m ³	4.800.000	
			III10602			25cm \leq D<50cm	m ³	10.200.000	
			III10603			D \geq 50 cm	m ³	13.300.000	
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D<25cm	m ³	3.300.000	
			III10702			25cm \leq D<50cm	m ³	6.500.000	
			III10703			D \geq 50 cm	m ³	11.500.000	
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000	
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000	
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000	
		III111				Hương			
			III11101			D<25cm	m ³	5.600.000	
			III11102			25cm \leq D<50cm	m ³	13.900.000	
			III11103			D \geq 50 cm	m ³		

								21.400.000	
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000	
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000	
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000	
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000	
		III116				<i>Pơ mu</i>			
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000	
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000	
			III11603			D≥50 cm	m ³	18.000.000	
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	7.000.000	
		III118				<i>Trai</i>	m ³	7.700.000	
		III119				<i>Trắc</i>			
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000	
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	12.400.000	
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	21.600.000	
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000	

		III11905			D \geq 65cm	m ³	128.600.000	
	III120				<i>Các loại khác</i>			
		III12001			D<25cm	m ³	4.200.000	
		III12002			25cm \leq D<35cm	m ³	7.600.000	
		III12003			35cm \leq D<50cm	m ³	10.600.000	
		III12004			D \geq 50 cm	m ³	16.300.000	
	III2				Gỗ nhóm II			
		III201			<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000	
		III202			<i>Đinh (đinh hương)</i>			
		III20201			D<25cm	m ³	7.600.000	
		III20202			25cm \leq D<50cm	m ³	11.400.000	
		III20203			D \geq 50cm	m ³	13.000.000	
		III203			<i>Lim xanh</i>			
		III20301			D<25cm	m ³	6.700.000	
		III20302			25cm \leq D<50cm	m ³	10.800.000	
		III20303			D \geq 50cm	m ³	14.000.000	
		III204			<i>Nghiến</i>			

			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000	
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000	
			III20403			D≥50cm	m ³	10.200.000	
		III205				Kiên kiên			
			III20501			D<25cm	m ³	4.200.000	
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000	
			III20503			D≥50cm	m ³	13.300.000	
		III206				Da đá	m ³	4.550.000	
		III207				Sao xanh	m ³	5.500.000	
		III208				Sến	m ³	7.600.000	
		III209				Sến mật	m ³	5.500.000	
		III210				Sến mủ	m ³	3.700.000	
		III211				Tấu mật	m ³	7.800.000	
		III212				Trai ly	m ³	11.500.000	
		III213				Xoay			
			III21301			D<25cm	m ³	3.100.000	

			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000	
			III21303			D≥50cm	m ³	6.500.000	
		III214				<i>Các loại khác</i>			
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000	
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	
			III21403			D≥50cm	m ³	10.500.000	
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				<i>Bằng lãng</i>	m ³	3.800.000	
		III302				<i>Cà chắc (cà chỉ)</i>			
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000	
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000	
			III30203			D≥50cm	m ³	4.200.000	
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	5.000.000	
		III304				<i>Chò chỉ</i>			
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000	
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000	

			III30403			D \geq 50cm	m ³	9.000.000	
		III305				<i>Chò chai</i>	m ³	5.000.000	
		III306				<i>Chua khét</i>	m ³	5.400.000	
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.000.000	
		III308				<i>Giổi</i>			
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000	
			III30802			25cm \leq D<50cm	m ³	9.100.000	
			III30803			D \geq 50cm	m ³	13.000.000	
		III309				<i>Dầu gió</i>	m ³	4.000.000	
		III310				<i>Huỳnh</i>	m ³	5.000.000	
		III311				<i>Re mít</i>	m ³	4.300.000	
		III312				<i>Re hương</i>	m ³	4.500.000	
		III313				<i>Săng lẻ</i>	m ³	6.000.000	
		III314				<i>Sao đen</i>	m ³	4.300.000	
		III315				<i>Sao cát</i>	m ³	3.500.000	
		III316				<i>Trường mật</i>	m ³	5.000.000	

		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	5.000.000	
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³	4.000.000	
		III319				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000	
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000	
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000	
			III31904			D≥50cm	m ³	7.700.000	
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				<i>Bô bô</i>			
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000	
		III402				<i>Chặc khế</i>	m ³	3.500.000	
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.100.000	
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³	3.000.000	
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000	
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000	

		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000	
		III408				<i>Sến bo bo</i>	m ³	3.000.000	
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.000.000	
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.500.000	
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000	
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	2.900.000	
		III413				<i>Thông nàng</i>			
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000	
			III41302			D≥35 cm	m ³	3.500.000	
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000	
		III415				<i>Các loại khác</i>			
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000	
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000	
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000	
			III41504			D≥50cm	m ³	5.200.000	
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			

		III501			Gỗ nhóm V			
			III50101		Chò xanh	m ³	5.000.000	
			III50102		Chò xót	m ³	2.300.000	
			III50103		Dải ngựa	m ³	3.400.000	
			III50104		Dầu	m ³	3.800.000	
			III50105		Dầu đỏ	m ³	3.400.000	
			III50106		Dầu đồng	m ³	3.200.000	
			III50107		Dầu nước	m ³	3.000.000	
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.500.000	
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	1.900.000	
			III50110		Sa mộc	m ³	4.500.000	
			III50111		Sau sau (Táu hậu)	m ³	700.000	
			III50112		Thông hai lá	m ³	3.000.000	
			III50113		Các loại khác			
				III5011301	D<25cm	m ³	1.260.000	
				III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000	

			III5011303		D \geq 50cm	m ³	4.400.000	
		III502			Gỗ nhóm VI			
			III50201		Bạch đàn	m ³	2.000.000	
			III50202		Cáng lò	m ³	3.000.000	
			III50203		Chò	m ³	3.200.000	
			III50204		Chò nâu	m ³	4.000.000	
			III50205		Keo	m ³	2.000.000	
			III50206		Kháo vàng	m ³	2.200.000	
			III50207		Mận rừng	m ³	1.900.000	
			III50208		Phay	m ³	1.900.000	
			III50209		Trám hồng	m ³	2.400.000	
			III50210		Xoan đào	m ³	3.100.000	
			III50211		Sấu	m ³	8.820.000	
			III50212		Các loại khác			
				III5021201	D<25cm	m ³	910.000	
				III5021202	25cm \leq D<50cm	m ³	2.000.000	

			III5021203		D \geq 50cm	m ³	3.500.000	
	III503				Gỗ nhóm VII			
		III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000	
		III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000	
		III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	
		III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000	
		III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000	
		III50306			Xoan	m ³	1.400.000	
		III50307			Các loại khác			
			III5030701		D<25cm	m ³	1.000.000	
			III5030702		25cm \leq D<50cm	m ³	2.000.000	
			III5030703		D \geq 50cm	m ³	3.500.000	
	III504				Gỗ nhóm VIII			
		III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000	
		III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	
		III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000	

			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000	
				III5040402		D≥25cm	m ³	1.960.000	
		III505				<i>Các loại gỗ khác</i>	m ³		
	III6					Cành, ngọn, góc, rễ			
		III601				<i>Cành, ngọn</i>	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				<i>Góc, rễ</i>	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					Củ	Ste = 0,7 m ³	490.000	
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				<i>Tre</i>			
			III80101			D<5cm	Cây	7.700	
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	12.600	
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	
			III80104			D≥10cm	Cây	30.000	
		III802				<i>Trúc</i>	Cây	7.000	

		III803			<i>Níra</i>			
			III80301		D<7cm	Cây	2.800	
			III80302		D≥7cm	Cây	5.600	
		III804			<i>Mai</i>			
			III80401		D<6cm	Cây	12.600	
			III80402		6cm≤D<10cm	Cây	21.000	
			III80403		D≥10cm	Cây	30.000	
		III805			<i>Vầu</i>			
			III80501		D<6cm	Cây	7.700	
			III80502		6cm≤D<10cm	Cây	14.700	
			III80503		D≥10cm	Cây	21.000	
		III807			<i>Giang</i>			
			III80701		D<6cm	Cây	4.200	
			III80702		6cm≤D<10cm	Cây	7.000	
			III80703		D≥10cm	Cây	12.600	
		III808			<i>Lồ ô</i>			
			III80801		D<6cm	Cây		

								5.600	
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	10.500	
			III80803			D≥10cm	Cây	15.000	
	III9					Trâm hương, kỳ nam			
		III901				<i>Trâm hương</i>			
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000	
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000	
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000	
		III902				<i>Kỳ nam</i>			
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000	
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000	
	III10					Hôi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				<i>Hôi</i>			
			III100101			Tươi	kg	56.000	
			III110102			Khô	kg	80.000	
		III1002				<i>Quế</i>			
			III100201			Tươi	kg	25.000	

			III100202			Khô	kg	90.000	
		III1003				<i>Sa nhân</i>			
			III100301			Tươi	kg	105.000	
			III100302			Khô	kg	210.000	
		III1004				<i>Thảo quả</i>			
			III100401			Tươi	kg	84.000	
			III100402			Khô	kg	280.000	
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101				<i>Nấm hương khô</i>	kg	400.000	
		III1102				<i>Măng nứa tươi</i>	kg	8.000	
		III1103				<i>Măng vầu tươi</i>	kg	9.000	
		III1104				<i>Măng khô</i>	kg	120.000	
		III1105				<i>Củ bình vôi</i>	kg	3.500	

Phụ lục IV
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 31/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	

			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m³	3.000	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m³	4.000	
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m³	40.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m³	40.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m³	3.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền
sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền
sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP*

ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Trên cơ sở ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 765/HĐND-VP ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4684/TTr-STC ngày 22 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây viết tắt là hệ số K) năm 2023 để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp quy định tại Điều 2 Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.

b) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình cá nhân được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Các trường hợp áp dụng hệ số K

Hệ số K là tỷ lệ giữa giá đất phổ biến trên thị trường so với giá đất tại Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định.

Hệ số K được áp dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật như sau:

1. Khi xác định giá trị của thửa đất hoặc khu đất theo mục đích sử dụng có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất.

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

d) Xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật đất đai năm 2013.

đ) Xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật đất đai năm 2013.

e) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

g) Xác định tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

h) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm đấu giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 10 tỷ đồng trở lên.

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

4. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

6. Trường hợp được gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.

7. Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư mà không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất hoặc thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất nhưng không làm thủ tục

để được gia hạn hoặc đã hết thời gian được gia hạn sử dụng đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.

8. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với dự án có các thửa đất liền kề nhau, có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi và thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau hoặc trường hợp tại khu vực thu hồi đất không đảm bảo yêu cầu về thông tin để áp dụng các phương pháp định giá đất khác.

9. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các hệ số K

1. Hệ số $K = 1$

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác.

2. Hệ số $K = 1,1$

Đối với đất ở đô thị, đất ở nông thôn.

Điều 4. Phương pháp xác định giá các loại đất theo hệ số K

Các trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại Điều 2 Quyết định này được xác định bằng giá đất theo mục đích sử dụng tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nhân với hệ số K quy định tại Điều 3 Quyết định này, cụ thể như sau:

Giá đất cụ thể	Giá đất theo mục đích sử	
tính theo hệ số	dụng	Hệ
K	do Ủy ban nhân dân tỉnh	số K
	quy định trong Bảng giá đất hiện	
	hành	

Điều 5. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Căn cứ quy định tại Quyết định này và chức năng, nhiệm vụ được giao; các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Cơ quan Thuế xác định đơn giá thuê đất, điều chỉnh đơn giá thuê đất, tính thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp với Sở Tài chính để giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4709/TTr-STC ngày 24 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Cộng đồng tự thực hiện (hay cộng đồng dân cư tự thực hiện) theo Quy định này được hiểu là việc người dân hưởng lợi trực tiếp từ dự án, công trình thực hiện bầu ra Ban phát triển thôn, bản, làng, xóm, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (gọi chung là Ban phát triển thôn) để tổ chức thực hiện, thi công dự án, công trình xây dựng theo cơ chế đặc thù khi được Nhà nước hỗ trợ một phần vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo định mức (bằng hiện vật hoặc bằng tiền).

Điều 4. Điều kiện để giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện

Dự án, công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù được Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện khi đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

1. Thuộc nội dung đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Dự án nằm trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã, do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.
3. Kỹ thuật không phức tạp, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện.
4. Thuộc danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.
5. Tổng mức đầu tư dự án dưới 500 triệu đồng.
6. Có Ban phát triển thôn do cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp từ dự án bầu ra đảm bảo đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy định này.

Chương II**QUY ĐỊNH CỤ THỂ****MỤC 1. QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CHO CỘNG ĐỒNG TỰ THỰC HIỆN****Điều 5. Nguyên tắc quản lý, tạm ứng, thanh toán vốn**

1. Việc phê duyệt dự án đầu tư, triển khai thực hiện dự án, phân bổ kế hoạch vốn, quản lý sử dụng vốn phải đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, đúng các quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách Nhà nước và pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện phải đảm bảo đúng theo các quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, các văn bản có liên quan và hướng dẫn của Quy định này.

Điều 6. Tổ chức quản lý

1. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định lựa chọn hình thức đầu tư giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật

hoặc bằng tiền) đối với dự án, công trình đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù khi đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại Điều 4 Quy định này.

Ủy ban nhân dân cấp xã mở mã dự án đầu tư theo quy định và mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước trên địa bàn để tiếp nhận, quản lý, thanh toán, quyết toán đối với các dự án, công trình đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện.

2. Ban quản lý xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ban quản lý xã) được thành lập để tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cấp xã. Trưởng ban là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Thành viên bao gồm: Công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, tài chính - kế toán, đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư.

Ban quản lý xã được sử dụng con dấu và tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp xã mở tại Kho bạc nhà nước để ký hợp đồng với Ban phát triển thôn tổ chức triển khai thực hiện đối với dự án, công trình đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện.

3. Ban phát triển thôn, bản, làng, xóm, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (gọi chung là Ban phát triển thôn) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng dân cư thống nhất và được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận. Ban phát triển thôn phải có ít nhất một thành viên là người có uy tín, kinh nghiệm tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp.

Người đại diện Ban phát triển thôn là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, không thuộc đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể tín nhiệm lựa chọn để đại diện Ban phát triển thôn tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 7. Hình thức hỗ trợ

Căn cứ định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hình thức hỗ trợ cho các dự án, công trình trên địa bàn đảm bảo đúng đối tượng, đúng định mức trên nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo theo các quy định của pháp luật hiện hành và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình, theo các hình thức hỗ trợ sau:

1. Hỗ trợ bằng hiện vật

Căn cứ quyết định phê duyệt dự án, phương án phân bổ hiện vật, kế hoạch vốn đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ký kết hợp đồng với đơn vị cung ứng hiện vật, tổ chức nghiệm thu và

thanh toán nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ qua Kho bạc Nhà nước cho đơn vị cung ứng hiện vật theo đúng các quy định hiện hành.

Đơn vị cung ứng tổ chức vận chuyển hiện vật đến chân công trình theo thỏa thuận trong hợp đồng để giao cho Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn tổ chức thực hiện thi công xây dựng công trình theo quy định.

2. Hỗ trợ bằng tiền

Căn cứ quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch vốn đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hồ sơ xây dựng công trình, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thanh toán nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ qua Kho bạc nhà nước cho Ban phát triển thôn theo hợp đồng được ký kết giữa Ban quản lý xã và Ban phát triển thôn đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành.

3. Hỗ trợ kết hợp bằng hiện vật và bằng tiền thực hiện tương ứng với các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 8. Hồ sơ kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư của dự án

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Hồ sơ pháp lý gửi lần đầu của dự án: Ngoài các hồ sơ theo quy định khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi bổ sung: Quyết định công nhận Ban phát triển thôn của Ủy ban nhân dân cấp xã.

MỤC 2. QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CHO CỘNG ĐỒNG TỰ THỰC HIỆN

Điều 9. Quyết toán vốn đầu tư

1. Quyết toán vốn đầu tư theo niên độ hàng năm

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ; Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán; Điều 9 Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định quản lý vận hành phần mềm ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PAMIS và chế độ báo cáo vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết toán dự án hoàn thành

a) Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ trong quá trình đầu tư để đưa công trình hoàn thành vào khai thác sử dụng. Chi phí hợp pháp là toàn bộ các chi phí thực hiện trong phạm vi dự án, dự toán được duyệt và hợp đồng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật (đối với những

công việc thực hiện theo hợp đồng) kể cả phần điều chỉnh, bổ sung được duyệt theo quy định và đúng thẩm quyền.

Giá trị quyết toán dự án là tổng giá trị từng loại công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá quy định trong hợp đồng.

b) Đối với phần kinh phí nhân dân đóng góp bằng tiền hoặc bằng hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền, được tính trong giá trị công trình để theo dõi, quản lý, không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

c) Chậm nhất trong thời hạn 04 tháng kể từ khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, Ban quản lý xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban phát triển thôn và các đơn vị, cá nhân có liên quan lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

d) Trình tự, hồ sơ, thủ tục, mẫu biểu quyết toán dự án hoàn thành thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ, Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các ngành, các cấp, đơn vị liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho các địa phương; kiểm tra, hướng dẫn việc triển khai thực hiện các công trình và hiệu quả sử dụng vốn đảm bảo đúng mục tiêu đề ra.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quá trình phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) được cấp có thẩm quyền giao và vốn đối ứng thuộc ngân sách cấp huyện để thực hiện dự án, công trình theo cơ chế đặc thù giao cho cộng đồng tự thực hiện theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tuyên truyền, chỉ đạo tổ chức triển khai, thực hiện theo các hướng dẫn của Quy định này.

b) Phân bổ đầy đủ, kịp thời kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) được cấp có thẩm quyền giao và vốn

đối ứng thuộc ngân sách cấp mình (nếu có) để thực hiện dự án, công trình theo cơ chế đặc thù giao cho cộng đồng tự thực hiện theo quy định.

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn có chức năng về quản lý xây dựng: Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đơn giản theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và các quy định có liên quan; tổ chức thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo phân cấp; hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã thực hiện việc quản lý, tiếp nhận tài sản, bảo trì, bảo hành công trình theo quy định.

d) Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân các xã và các đơn vị trực thuộc có liên quan trong việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù trên địa bàn huyện.

3. Cơ quan Tài chính các cấp

a) Chịu trách nhiệm nhập đầy đủ dự toán, kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền phân bổ cho dự án, công trình trên Hệ thống Tabmis theo phân cấp.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành chế độ chính sách, quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn vốn nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù.

c) Thực hiện quy định về báo cáo thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công theo quy định hiện hành.

d) Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện có trách nhiệm thực hiện thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành theo văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

4. Cơ quan kiểm soát, thanh toán

a) Kho bạc nhà nước các cấp trên địa bàn có trách nhiệm thực hiện kiểm soát, thanh toán vốn kịp thời, đầy đủ cho dự án khi đã có đủ điều kiện và đúng thời gian quy định. Có ý kiến bằng văn bản cho chủ đầu tư đối với những khoản giảm trừ thanh toán hoặc từ chối thanh toán, trả lời các vướng mắc của chủ đầu tư trong quá trình thanh toán vốn theo quy định.

b) Đôn đốc chủ đầu tư thực hiện đúng quy định về tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng, công nợ, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện kiểm tra vốn đã tạm ứng để thu hồi ngay những khoản tồn đọng chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục

đích, tất toán tài khoản của các dự án đã phê duyệt quyết toán theo quy định. Được phép tạm dừng thanh toán vốn hoặc phối hợp với chủ đầu tư thu hồi số vốn sử dụng sai mục đích, sai đối tượng hoặc trái với quy định quản lý tài chính của nhà nước hiện hành, báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

c) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo và quyết toán vốn đầu tư theo niên độ đảm bảo theo quy định.

d) Xác nhận số giải ngân trong năm, lũy kế số thanh toán từ khởi công đến hết năm niên độ ngân sách nhà nước cho từng dự án hoặc xác nhận số vốn đã thanh toán theo yêu cầu quản lý.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Phân bổ đầy đủ, kịp thời kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) được cấp có thẩm quyền giao và vốn đối ứng thuộc ngân sách cấp mình (nếu có) để thực hiện dự án, công trình theo cơ chế đặc thù giao cho cộng đồng tự thực hiện theo quy định.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân cấp trên, các cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan tài chính - kế hoạch cấp trên và các cơ quan có liên quan trong việc phê duyệt dự án, tổ chức quản lý, thi công, nghiệm thu, thanh toán, phê duyệt quyết toán đối với dự án, công trình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cộng đồng dân cư tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) trên địa bàn xã.

c) Chịu trách nhiệm quản lý vận hành, tổ chức bàn giao, tiếp nhận, đưa tài sản vào khai thác, sử dụng, tổ chức bảo trì công trình theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

d) Hướng dẫn Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ, các văn bản có liên quan và hướng dẫn của Quy định này.

6. Ban quản lý xã

a) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức quản lý, thi công, nghiệm thu, vận hành, bảo trì công trình đầu tư xây dựng thực hiện cơ chế đặc thù giao cho cộng đồng tự thực hiện khi được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần vốn đầu tư (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) gồm:

- Lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản thực hiện theo cơ chế đặc thù để trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt đầu tư dự án theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

- Xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định lựa chọn hình thức giao cho cộng đồng tự thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đặc thù khi đảm bảo đủ các tiêu chí theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

- Ký hợp đồng với Ban phát triển thôn để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

- Tổ chức thi công, nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán, vận hành, xây dựng kế hoạch bảo trì công trình; lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo các quy định hiện hành và hướng dẫn tại Quy định này.

b) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã, người dân hưởng lợi trực tiếp từ dự án, công trình và các cơ quan thanh tra, kiểm toán trong việc tổ chức quản lý, thi công, nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán, quyết toán, vận hành công trình theo các quy định hiện hành.

7. Ban phát triển thôn

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý xã về việc tổ chức thi công, nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán, quyết toán, tiếp nhận tài sản, bảo trì công trình theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Quy định này.

b) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Quyết định công nhận Ban phát triển thôn theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

c) Giải trình trước người dân, cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp từ dự án, công trình và các cơ quan thanh tra, kiểm toán trong việc quản lý, thi công, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù được giao quản lý.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức, triển khai, thực hiện, kiểm tra theo hướng dẫn tại Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức phản ánh về Sở Tài chính để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định./

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử; lĩnh vực Xuất bản,
In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2264/QĐ-BTTTT ngày 07/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực phát thanh truyền hình và thông tin điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-BTTTT ngày 09/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi,

bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 01/TTr-STTTT ngày 03/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử; lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thái Nguyên *(có Phụ lục I kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử *(số thứ tự 05, 06)*; 08 thủ tục hành chính lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành, bao gồm: 06 thủ tục hành chính cấp tỉnh *(số thứ tự 10, 11, 12, 13, 14, 15)* và 02 thủ tục hành chính cấp huyện *(số thứ tự 01, 02)* được ban hành tại Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông *(có Phụ lục II kèm theo)*.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC
PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ; LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
I. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ						
1	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình; - Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký, Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 30/6/2016.	
2	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Không có	<p>- Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;</p> <p>- Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;</p> <p>- Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu Tờ khai đăng ký,</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					Đơn đề nghị cấp Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Giấy phép và Báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 30/6/2016.	
II	LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH					
1	Cấp Giấy phép hoạt động in	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Không có	<p>- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in;</p> <p>- Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in;</p> <p>- Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in;</p> <p>- Thông tư số 03/2015/TT-BTTTT ngày 6/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
2	Cấp lại Giấy phép hoạt động in	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Không có	<p>- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in;</p> <p>- Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in;</p> <p>- Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Thông tư số 03/2015/TT-BTTTT ngày 6/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in.	
3	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Không có	- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in; - Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in; - Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in;</p> <p>- Thông tư số 03/2015/TT-BTTTT ngày 6/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
4	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Không có	<p>- Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in;</p> <p>- Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in;</p> <p>- Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in;</p> <p>- Thông tư số 03/2015/TT-BTTTT ngày 6/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của CP quy định về hoạt động in;</p>	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /QĐ-UBND

ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính
A	Thủ tục hành chính cấp tỉnh
I	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
1	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh
2	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh
II	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành
1	Cấp giấy phép hoạt động in
2	Cấp lại giấy phép hoạt động in
3	Đăng ký hoạt động cơ sở in
4	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in
5	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu
6	Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
I	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành
1	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy
2	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do
Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
ban hành hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần trong năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 60/TTr-STP ngày 12/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần trong năm 2022. Trong đó:

1. Văn bản hết hiệu lực toàn bộ:

- a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: 13 Nghị quyết;
- b) Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: 24 Quyết định.

2. Văn bản hết hiệu lực một phần:

- a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: 04 Nghị quyết;

b) Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: 01 Quyết định.

3. Văn bản hết hiệu lực công bố bổ sung: 01 Quyết định.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Đặng Xuân Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực Tổ chức cán bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3000/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Tổ chức cán bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 124/TTr-SYT ngày 12/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Tổ chức cán bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm của Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Tổ chức cán bộ (*số thứ tự 1, 2, mục IV Phần A*) được ban hành tại Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt 158 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 77/QĐ-UBND
Ngày 18/ 01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

Phần A: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
I	LĨNH VỰC TỔ CHỨC, CÁN BỘ
1	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
2	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Phần B: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG QUY TRÌNH NỘI BỘ
TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

1. Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử; chuyển hồ sơ cho Phòng Tổ chức - Hành chính	Công chức của Sở Y tế làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	1 ngày
Bước 2	Duyệt, kiểm tra hồ sơ, chuyển chuyên viên xử lý	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	1 ngày
Bước 3	Xem xét, thẩm định, kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp pháp phải có văn bản hướng dẫn đơn vị hoặc cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ báo cáo Lãnh đạo Phòng phối hợp với Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ.	Công chức được giao xử lý hồ sơ	1 ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày)
Bước 4	Phối hợp Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ (gửi văn bản và hồ sơ)	Công chức được giao xử lý hồ sơ	6 ngày
Bước 5	Sau khi có kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, Lãnh đạo phòng báo cáo lãnh đạo Sở kết quả giải quyết hồ sơ	Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính	1 ngày
Bước 6	Trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định bổ nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần	Giám đốc Sở	1 ngày
Bước 7	Ký duyệt kết quả giải quyết hồ sơ (Quyết định bổ nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần)	Chủ tịch UBND tỉnh	7 ngày
Bước 8	Chuyển Kết quả giải quyết hồ sơ cho bộ phận một cửa	Chuyên viên được phân công giải quyết hồ sơ	1 ngày
Bước 9	Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (bổ nhiệm hay không bổ nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần)	Công chức của Sở Y tế làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	1 ngày
Tổng thời gian giải quyết TTHC			20 ngày

2. Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử; chuyển hồ sơ cho Phòng Tổ chức - Hành chính	Công chức của Sở Y tế làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	1 ngày
Bước 2	Duyệt, kiểm tra hồ sơ, chuyển chuyên	Trưởng phòng Tổ chức -	½ ngày

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian (ngày làm việc)
	viên xử lý	Hành chính	
Bước 3	Xem xét, thẩm định, kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp pháp phải có văn bản hướng dẫn đơn vị hoặc cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ báo cáo Lãnh đạo Phòng phối hợp với Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ.	Công chức được giao xử lý hồ sơ	3 ngày
Bước 4	Sau khi có kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, Lãnh đạo phòng báo cáo lãnh đạo Sở kết quả giải quyết hồ sơ	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính	1 ngày
Bước 5	Trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định miễn nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần	Giám đốc Sở	½ ngày
Bước 6	Ký duyệt kết quả giải quyết hồ sơ (Quyết định miễn nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần)	Chủ tịch UBND tỉnh	3 ngày
Bước 7	Chuyển Kết quả giải quyết hồ sơ cho bộ phận một cửa	Chuyên viên được phân công giải quyết hồ sơ	½ ngày
Bước 8	Trả kết quả Thủ tục hành chính (Miễn nhiệm hay không miễn nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần)	Công chức của Sở Y tế làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên.	½ ngày
Tổng thời gian giải quyết TTHC			10 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 78/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực
Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-BNN-BVTV ngày 09/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bảo vệ thực vật và trồng trọt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 143/TTr-SNNPTNT ngày 16/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 thủ tục hành chính (*số thứ tự 02, 03*) lĩnh vực Bảo vệ thực vật được công bố tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 78/QĐ-UBND
 ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Trong thời hạn 13 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	- Phí thẩm định: 500.000 đồng/01 cơ sở/lần	1. Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018. 2. Điều 4, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón. 3. Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống	Một cửa

					cây trồng và canh tác. 4. Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.	
2	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân). - 05 ngày làm	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	- Phí thẩm định: 200.000 đồng/01 cơ sở/lần	1. Điều 42 Luật Trồng trọt năm 2018; 2. Điều 4, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón; 3. Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng	Một cửa

		<p>việc đổi với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).</p>			<p>12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.</p> <p>4. Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.</p>	
--	--	--	--	--	--	--

Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 78/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên
2	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực
đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2546/QĐ-BTP ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 12/TTr-STP ngày 05/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ **09** thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm được ban hành tại Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2023 của
 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
I	LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM					
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên; (số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên); - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện.	- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu: 80.000 đồng/hồ sơ - Miễn thu phí đối với trường hợp: + Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 của	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;	Một cửa/Một của liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>(2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ.</p> <p>(3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp xã</p>	<p>Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.</p> <p>+ Đề nghị sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo do lỗi của cán bộ đăng ký.</p> <p>+ Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê</p>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>99/2022/NĐ-CP bao gồm:</p> <p>(a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.</p> <p>(b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35</p>		<p>biên của chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.</p>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.				
2	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	<p>(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>(2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đổi với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp</p>	<p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</p> <p>(số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên);</p> <p>- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện.</p> <p>- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp xã</p>	<p>- Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000đồng/hồ sơ</p> <p>- Miễn thu phí đổi với trường hợp: + Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ</p>	<p>- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;</p> <p>- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa XIV, Kỳ họp thứ 2 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;</p>	Một cửa/Một của liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ</p> <p>(3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm:</p> <p>(a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc</p>		<p>phát triển nông nghiệp, nông thôn.</p> <p>+ Đề nghị sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo do lỗi của cán bộ đăng ký.</p> <p>+ Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.</p>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.</p> <p>(b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.</p>				
3	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo.	<p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên:</p> <p>(số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương,</p>	<p>- Phí xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ</p> <p>- Miễn thu phí đối với trường hợp: + Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn</p>	<p>- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;</p> <p>- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số</p>	Một cửa/Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>(2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng</p>	<p>thành phố Thái Nguyên);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện. - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp xã 	<p>tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.</p> <p>+ Đề nghị sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo do lỗi của cán bộ đăng ký.</p>	<p>10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ.</p> <p>(3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm:</p> <p>(a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định</p>		<p>+ Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.</p>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP. (b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.				
4	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên; (số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên); - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện. - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả	- Phí đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 30.000 đồng/hồ sơ - Miễn thu phí đối với trường hợp: + Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 của Nghị định	- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khốa XIV, Kỳ họp thứ 2 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;	Một cửa/Một của liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>(2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ.</p> <p>(3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm:</p>	<p>kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp xã</p>	<p>số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.</p> <p>+ Đề nghị sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo do lỗi của cán bộ đăng ký.</p> <p>+ Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của chấp</p>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>(a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.</p> <p>(b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.</p>		hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
5	Chuyên tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất	<p>(1) Trong ngày làm việc nhận được hồ sơ hợp lệ; nếu thời điểm nhận hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể hoàn thành việc đăng ký trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cơ quan đăng ký có lý do chính đáng phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì thời hạn giải quyết hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>(2) Trường hợp hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được nộp thông qua Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục</p>	<p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên: (số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên);</p> <p>- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện.</p> <p>- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp xã</p>	<p>- Phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ</p> <p>- Miễn thu phí đối với trường hợp: + Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông</p>	<p>- Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;</p> <p>- Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 3 ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, Kỳ họp thứ 2 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;</p>	Một cửa/Một cửa của liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>hành chính, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì thời hạn giải quyết hồ sơ được tính từ thời điểm Văn phòng đăng ký đất đai nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ.</p> <p>(3) Thời gian không tính vào thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm:</p> <p>(a) Thời gian xảy ra sự kiện thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, sự cố hệ thống đăng ký trực tuyến, hỏng mạng lưới điện, mạng internet hoặc xảy ra sự kiện bất khả kháng khác theo</p>		<p>ng nghiệp, nông thôn.</p> <p>+ Đề nghị sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo do lỗi của cán bộ đăng ký.</p> <p>+ Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.</p>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí / Lệ Phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>văn bản hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền dẫn đến cơ quan đăng ký không thể thực hiện được việc đăng ký theo thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.</p> <p>(b) Thời gian cơ quan đăng ký thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.</p>				

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 79 /QĐ-UBND
ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)
2	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai
3	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận
4	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu
5	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký
6	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký
7	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
8	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở
9	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 145/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Tờ trình số 219/TTr-SNN ngày 31/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên (Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định

này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm của Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 02 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo vệ thực vật (*số thứ tự 2,3 tại mục XI*) được ban hành tại Quyết định số 4349/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt 91 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục:
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH THÁI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số : 145 /QĐ-UBND
ngày 06 / 02 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón
2	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, công chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>01 ngày làm việc</p>

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
	<p>thủ tục hành chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. - Thực hiện số hóa hồ sơ. 		
Bước 2	<p>Chuyển hồ sơ đến Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p> <p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (công chức thụ lý hồ sơ) trực tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và ký xác nhận vào phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC</p>	<p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p>	1/2 ngày làm việc
Bước 3	<p>Thẩm tra hồ sơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, phải thông báo bằng văn bản (hoặc điện thoại) cho tổ chức, cá nhân biết để hoàn thiện. - Trường hợp hồ sơ hợp lệ thực hiện bước tiếp theo. 	<p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p>	03 ngày làm việc
Bước 4	<p>Tham mưu thành lập Đoàn đánh giá thẩm định</p>	<p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p>	1/2 ngày làm việc
Bước 5	<p>Thông báo qua điện thoại cho cơ sở về kế hoạch đánh giá thẩm định</p>	<p>Đoàn đánh giá thẩm định</p>	1/2 ngày làm việc
Bước 6	<p>Thực hiện đánh giá thẩm định thực tế tại cơ sở buôn bán phân bón</p>	<p>Đoàn đánh giá thẩm định</p>	01 ngày làm việc

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 7	Tổng hợp kết quả giải quyết TTHC - Trường hợp hồ sơ hợp lệ và kết quả đánh giá thẩm định đáp ứng theo quy định, lập Biên bản kết quả đánh giá, dự thảo Giấy chứng nhận trình lãnh đạo phòng xét duyệt. - Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón, tham mưu văn bản trả lời và nêu rõ lý do.	Đoàn đánh giá thẩm định	03 ngày làm việc
Bước 8	Chuyển kết quả đánh giá (Biên bản đánh giá), Dự thảo Giấy chứng nhận trình Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phê duyệt	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	02 ngày làm việc
Bước 9	Ký duyệt kết quả giải quyết TTHC	Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1/2 ngày làm việc
Bước 10	Tiếp nhận kết quả, vào sổ, đóng dấu và chuyển kết quả về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh Thái Nguyên	Công chức Phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1/2 ngày làm việc
Bước 11	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC: 13 ngày làm việc			

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

2.1. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
-------------------------	---------------------------	------------------------------------	-----------------------------

<p>Bước 1</p>	<p>Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, công chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. - Thực hiện số hóa hồ sơ. 	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>01 ngày làm việc</p>
<p>Bước 2</p>	<p>Chuyển hồ sơ đến Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p> <p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (công chức thụ lý hồ sơ) trực tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và ký xác nhận vào</p>	<p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p>	<p>1/2 ngày làm việc</p>

	phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC		
Bước 3	<p>Thẩm tra hồ sơ</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, phải thông báo bằng văn bản (hoặc điện thoại) cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ chuyển thực hiện bước tiếp theo.</p>	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	02 ngày làm việc
Bước 4	Tham mưu thành lập Đoàn đánh giá	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01 ngày làm việc
Bước 5	Thông báo qua điện thoại cho cơ sở về kế hoạch đánh giá thẩm định	Đoàn đánh giá thẩm định	1/2 ngày làm việc
Bước 6	Thực hiện đánh giá thẩm định thực tế tại cơ sở buôn bán phân bón	Đoàn đánh giá thẩm định	01 ngày làm việc
Bước 7	<p>Tổng hợp kết quả giải quyết TTHC</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ và kết quả đánh giá thẩm định đáp ứng theo quy định, lập Biên bản kết quả đánh giá, dự thảo Giấy chứng nhận trình lãnh đạo phòng xét duyệt.</p> <p>- Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón, tham mưu văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</p>	Đoàn đánh giá thẩm định	3,5 ngày làm việc
Bước 8	Chuyển kết quả đánh giá (Biên bản đánh giá), Dự thảo Giấy chứng nhận trình Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phê duyệt	Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	02 ngày làm việc
Bước 9	Ký duyệt kết quả giải quyết	Lãnh đạo Chi cục	1/2 ngày

	TTHC	Trông trọt và Bảo vệ thực vật	làm việc
Bước 10	Tiếp nhận kết quả, vào sổ, đóng dấu và chuyển kết quả về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh Thái Nguyên	Công chức Phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trông trọt và Bảo vệ thực vật	1/2 ngày làm việc
Bước 11	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC: 13 ngày làm việc			

2.2. Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian giải quyết
Bước 1	<p>Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p> <p>- Công chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, công chức tiếp nhận hồ sơ</p>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	01 ngày làm việc

	<p>phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, công chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.</p> <p>- Thực hiện số hóa hồ sơ.</p>		
Bước 2	<p>Chuyển hồ sơ đến Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p> <p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (công chức thụ lý hồ sơ) trực tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên và ký xác nhận vào phiếu kiểm soát quá trình giải quyết TTHC</p>	<p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp được giao nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p>	1/2 ngày làm việc
Bước 3	<p>Thẩm tra hồ sơ</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng được quy định, trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, phải thông báo bằng văn bản (hoặc điện thoại) cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Dự thảo Giấy chứng nhận (kết quả giải quyết TTHC), trình Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phê duyệt.</p>	<p>Công chức phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p>	02 ngày làm việc
Bước 4	<p>Ký duyệt kết quả giải quyết TTHC</p>	<p>Lãnh đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</p>	1/2 ngày làm việc
Bước 5	<p>Tiếp nhận kết quả, vào sổ, đóng dấu và chuyển kết quả về Bộ</p>	<p>Công chức Phòng Hành chính - Tổng</p>	1/2 ngày làm việc

	phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh Thái Nguyên	hợp, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
Bước 6	Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	1/2 ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết TTHC: 05 ngày làm việc			

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>